

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/03/2020)
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/03/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

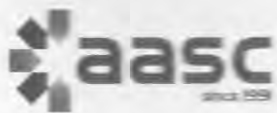
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Số: 180321.026/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến Kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25/03/2020 và lưu ý người đọc về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.327.979.147	824.980.309.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	53.009.600.464	61.285.997.411
1. Tiền	111		53.009.600.464	61.285.997.411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	86.500.000.000	87.002.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.500.000.000	87.002.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.620.411.136	548.041.745.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	202.457.261.369	166.536.882.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	285.231.499.605	301.055.097.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	128.671.263.584	91.160.398.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.739.613.422)	(10.710.631.832)
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.028.554.197	90.979.418.523
1. Hàng tồn kho	141		75.028.554.197	90.979.418.523
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.169.413.350	37.671.147.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.156.282.646	7.379.420.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.013.130.704	30.291.726.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.966.628.225.076	2.280.181.786.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.214.900.000	9.063.030.561
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.214.900.000	9.063.030.561
II. Tài sản cố định	220		1.801.900.584.593	2.104.163.263.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.793.032.291.971	2.094.905.705.471
- Nguyên giá	222		5.985.252.537.564	6.212.534.418.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.192.220.245.593)	(4.117.628.713.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.868.292.622	9.257.558.513
- Nguyên giá	228		11.550.768.680	11.508.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.682.476.058)	(2.251.210.167)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	86.427.310.070	99.833.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.450.000.000	7.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(206.087.273)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.085.430.413	67.122.094.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	58.175.143.961	52.229.489.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	14.910.286.452	14.892.604.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.795.956.204.223	3.105.162.095.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.287.458.806.640	2.409.406.629.962
I. Nợ ngắn hạn	310		911.949.821.618	1.173.193.362.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	313.959.738.962	261.699.921.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.326.760.768	26.256.471.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	296.870.979	333.071.433
4. Phải trả người lao động	314		8.282.446.399	17.559.717.876
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		156.906.159	141.744.876
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	99.931.430.904	135.149.007.210
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	470.589.853.280	731.628.014.320
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		405.814.167	425.414.167
II. Nợ dài hạn	330		1.375.508.985.022	1.236.213.267.804
1. Phải trả dài hạn khác		17	518.793.267.804	518.787.267.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		13	856.715.717.218	717.426.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.497.397.583	695.755.465.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	508.497.397.583	695.755.465.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(921.195.933.486)	(733.937.865.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(733.937.865.301)	(782.653.618.232)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(187.258.068.185)	48.715.752.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.795.956.204.223	3.105.162.095.730








Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc


Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.281.252.463.965	1.544.380.987.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3.982.511.836	5.989.264.095
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.277.269.952.129	1.538.391.723.075
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.310.986.104.537	1.551.284.817.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(33.716.152.408)	(12.893.094.120)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.581.591.476	7.824.602.260
7. Chi phí tài chính	22	24	123.171.819.166	94.192.378.877
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		121.718.262.497	92.206.517.771
8. Chi phí bán hàng	25	25	27.011.056.816	43.182.540.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	87.603.554.653	43.521.183.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(259.920.991.567)	(185.964.594.719)
11. Thu nhập khác	31	27	72.821.799.581	248.059.342.201
12. Chi phí khác	32		176.557.911	13.159.394.509
13. Lợi nhuận khác	40		72.645.241.670	234.899.947.692
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(187.275.749.897)	48.935.352.973
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(17.681.712)	219.600.042
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(187.258.068.185)	48.715.752.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.338)	348


Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng


Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.228.527.798.113	1.638.042.102.093
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.001.634.764.616)	(1.189.459.242.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(111.948.631.502)	(115.011.783.470)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(4.824.647.929)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		129.632.834.145	101.939.060.380
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(209.775.204.676)	(183.777.179.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.802.031.464	246.908.309.041
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.995.260.733)	(9.162.697.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		64.928.782.627	2.216.105.755
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.250.338.000.000)	(388.147.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.250.470.000.000	416.510.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.264.000.000	90.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.363.931.516	1.436.049.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.693.453.410	112.852.457.481
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.700.000.000)	(366.956.039.311)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.044.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.702.044.000)	(366.956.039.311)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.206.559.126)	(7.195.272.789)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.285.997.411	68.487.505.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(69.837.821)	(6.235.429)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	53.009.600.464	61.285.997.411

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 707 người (tại 31/12/2019 là: 733 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

- Đại dịch Covid - 19 ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Theo các hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT, 02/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT, 03/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT và 04/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, từ tháng 7/2019, Công ty bắt đầu phải trả các khoản gốc và bắt đầu bị tính lãi quá hạn đối với những khoản nợ gốc quá hạn nên chi phí lãi vay phát sinh tăng đột biến so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Cần Thơ và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, phân loại, cấp các chứng chỉ, giấy chứng nhận cho thuyền viên trong và ngoài Công ty; tổ chức các lớp huấn luyện lao động khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý thuyền viên với các đối tác trong và ngoài nước; ký kết các Hợp đồng đào tạo, Hợp đồng lao động thuyền viên (SEA).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp giá đích danh (hệ số giá).

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

A. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCĐN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm

A. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

+ Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

+ Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	484.764.025	331.433.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.524.836.439	60.954.563.810
	53.009.600.464	61.285.997.411

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	86.500.000.000	-	87.002.000.000	-
	86.500.000.000	-	87.002.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		-	-	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (*)		-	-	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		9.450.000.000	-	(206.087.273)	7.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		7.650.000.000	-	-	7.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (*)		1.800.000.000	-	(206.087.273)	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		77.183.397.343	164.542.318.800	-	77.183.397.343	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	73.648.455.343	164.542.318.800	-	73.648.455.343	-
- Công ty Cổ phần S.S.V		3.399.942.000	-	-	3.399.942.000	-
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (**)		135.000.000	-	-	135.000.000	-
		86.633.397.343	164.542.318.800	(206.087.273)	99.833.397.343	-

(*) Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 30/06/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco), Hội đồng Quản trị thông qua chủ trương giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (Vosal) từ 15 tỷ đồng xuống 5 tỷ đồng và tổ chức lại hoạt động của Vosal, chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần, trong đó tỷ lệ nắm giữ của Vosco sau chuyển đổi là 36% vốn điều lệ.

Tháng 10/2020, Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco đã hoàn tất việc giảm vốn điều lệ và chuyển lại vốn góp cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, số tiền 10 tỷ đồng.

Tháng 12/2020, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam thoái 64% vốn tại Công ty TNHH MTV Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco. Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco trở thành Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam kể từ ngày 26/12/2020 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0201130601 thay đổi lần thứ 2 ngày 26/12/2020. Thông tin chi tiết về giao dịch thoái vốn như sau:

- + Giá chuyển nhượng cổ phần: 10.200 VND/cổ phần.
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 320.000 cổ phần.
- + Lãi từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần: 64.000.000 VND.

(**) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 (giá 18.800 VND/Cổ phiếu). Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam chính thức niêm yết trên sàn HOSE từ ngày 23/12/2020 nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	Thương mại
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	Dịch vụ vận tải, logistics

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,74%	0,74%	Huy động và nhận tiền gửi, cung cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác
- Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	124.986.486.930	(33.122.118.251)	86.431.675.852	(6.196.624.955)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu Vinashins Atlantic) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	5.366.659.200	-	10.346.500.000	-
- Redsoil Agricultural	6.118.862.000	-	6.075.590.125	-
- Vitol	9.473.928.929	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.906.557.081	(2.041.121.180)	49.078.348.838	(1.937.632.886)
	202.457.261.369	(37.739.613.422)	166.536.882.044	(10.710.631.832)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	15.295.596.205	(2.670.673.991)	14.993.677.229	(2.643.550.991)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (1)	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (2)	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Ace Petral Pte. Ltd	152.341.147	-	7.228.898.649	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	-	12.678.888.995	-
- Pujing Company Limited	3.972.113.214	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.428.035.765	-	4.468.300.058	-
	285.231.499.605	-	301.055.097.181	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên	-	-	12.678.888.995	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.814.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	1.026.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	456.000	-	-	-
- Tạm ứng	773.191.800	-	936.405.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.050.975.493	-
- Tiền ẩn các tàu vay	3.213.124.336	-	3.390.695.912	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	4.633.044.663	-	3.350.616.084	-
- Thuế TNCN phải thu CB CNV Công ty	1.084.256.292	-	889.183.525	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	1.872.567.834	-	2.467.343.373	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh (**)	25.879.040.208	-	-	-
- Khoản phải thu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.876.590.035	-	-	-
- Phải thu khác	961.238.525	-	704.264.595	-
	128.671.263.584	-	91.160.398.373	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.214.900.000	-	9.063.030.561	-
	5.214.900.000	-	9.063.030.561	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

(**) Tàu Đông Thanh được Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco) thuê của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Công ty đã bàn giao tàu Đông Thanh cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phán quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Công ty đang tạm ghi nhận phải thu Metro Ocean Limited số tiền 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí khấu hao, nhiên liệu,... căn cứ theo các chứng từ mà Công ty đã nhận được.

Ngày 27/02/2020, Công ty đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng cục hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Công ty (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Công ty trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng.

Công ty sẽ thực hiện ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí, các nghĩa vụ và tổn thất có liên quan khi có quyết định cuối cùng từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	73.450.826.662	40.328.708.411	20.655.416.515	14.458.791.560
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Các khoản khác	2.168.742.408	127.621.228	2.071.429.932	133.797.046
	78.195.943.061	40.456.329.639	25.303.220.438	14.592.588.606

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	74.900.285.011	-	90.895.400.975	-
- Công cụ, dụng cụ	126.445.827	-	80.872.493	-
- Hàng hoá	1.823.359	-	3.145.055	-
	75.028.554.197	-	90.979.418.523	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.041.668.680	1.467.100.000	11.508.768.680
- Mua trong năm	-	42.000.000	42.000.000
Số dư cuối năm	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.241.726.291	1.009.483.876	2.251.210.167
- Khấu hao trong năm	161.932.116	269.333.775	431.265.891
Số dư cuối năm	1.403.658.407	1.278.817.651	2.682.476.058
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.799.942.389	457.616.124	9.257.558.513
Tại ngày cuối năm	8.638.010.273	230.282.349	8.868.292.622

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.987.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.051.200.000 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm P&I	3.865.650.846	5.604.701.417
- Chi phí Bảo hiểm thân tàu	-	1.121.664.790
- Chi phí Bảo hiểm FD&D	62.620.000	62.738.000
- Chi phí đăng kiểm tàu	228.011.800	136.733.331
- Chi phí thuê tàu trả trước	-	453.583.115
	4.156.282.646	7.379.420.653
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	55.181.133.316	47.046.570.625
- Chi phí sửa chữa vỏ container	2.929.091.598	5.031.488.310
- Chi phí công cụ dụng cụ	56.505.727	117.777.727
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.413.320	33.653.328
	58.175.143.961	52.229.489.990

13. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục 02

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Fratelli Cosulich	1.324.616.157	1.324.616.157	14.737.290.498	14.737.290.498
- Bridge Oil	6.188.674.099	6.188.674.099	9.948.124.630	9.948.124.630
- Monjasa	6.046.183.001	6.046.183.001	13.641.717.491	13.641.717.491
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí Hàng Hải	1.165.586.000	1.165.586.000	5.608.484.250	5.608.484.250
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	9.780.264.000	9.780.264.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.928.701.062	72.928.701.062	66.494.101.376	66.494.101.376
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	122.958.696.991	122.958.696.991	38.975.441.347	38.975.441.347
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	44.575.324.930	44.575.324.930	30.680.509.375	30.680.509.375
- Phải trả các đối tượng khác	48.991.692.722	48.991.692.722	81.614.252.121	81.614.252.121
	313.959.738.962	313.959.738.962	261.699.921.088	261.699.921.088
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	19.157.639.989	19.157.639.989	24.307.604.237	24.307.604.237

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Petco Trading	5.512.524.868	9.143.858.776
- Daedong Shipping Co., Ltd	-	4.745.685.363
- East Asia Holly Int'l Ltd	-	5.011.567.341
- Five Ocean Corp	1.486.163.946	-
- Lanmark Line Co., Ltd	1.131.754.999	-
- Luois Dreyfus	2.463.129.359	878.029.669
- Norvic Shipping Int'l Ltd	3.047.099.145	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.686.088.451	6.477.330.039
	18.326.760.768	26.256.471.188
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	132.129.529

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	30.441.842	389.082.342	400.007.659	19.516.525
- Thuế thu nhập cá nhân	301.127.116	1.058.950.586	1.084.221.173	275.856.529
- Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	8.573.537.394	8.573.537.394	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	197.185.895	197.185.895	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.502.475	14.363.037	14.367.587	1.497.925
	333.071.433	10.240.119.254	10.276.319.708	296.870.979

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	681.708.333	88.018.400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.889.000.000	1.442.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.723.699.195	4.725.743.195
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.801.229.344	7.941.987.305
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	4.069.710.216	40.756.265.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.566.083.816	12.994.992.939
	99.931.430.904	135.149.007.210
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.115.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.793.267.804	518.787.267.804
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	67.200.000.000	67.200.000.000

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác").

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(786.347.626.962)	643.345.704.107
Lãi trong năm trước	-	-	-	48.715.752.931	48.715.752.931
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.694.008.730	3.694.008.730
Số dư cuối năm trước	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>27.916.312.330</u>	<u>(733.937.865.301)</u>	<u>695.755.465.768</u>
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(733.937.865.301)	695.755.465.768
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(187.258.068.185)	(187.258.068.185)
Số dư cuối năm nay	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>27.916.312.330</u>	<u>(921.195.933.486)</u>	<u>508.497.397.583</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	27.916.312.330	27.916.312.330

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng - USD	2.046.457,86	3.370.702,79

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.281.252.463.965	1.544.380.987.170
	1.281.252.463.965	1.544.380.987.170
	15.494.787.697	22.456.687.946

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.982.511.836	5.989.264.095
	3.982.511.836	5.989.264.095

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.310.986.104.537	1.551.284.817.195
	1.310.986.104.537	1.551.284.817.195

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.692.067.235	42.525.660
Lãi bán các khoản đầu tư	64.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.671.864.281	1.393.524.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.076.760.443	5.874.786.246
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.076.899.517	513.766.354
	11.581.591.476	7.824.602.260
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.671.864.281	1.393.524.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.718.262.497	92.206.517.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.233.833.032	1.985.861.106
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	206.087.273	-
Chi phí tài chính khác	13.636.364	-
	123.171.819.166	94.192.378.877

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	27.011.056.816	43.182.540.798
	27.011.056.816	43.182.540.798

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.922.245.640	2.297.153.123
Chi phí nhân công	30.457.196.800	30.525.894.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.889.787	1.023.562.502
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	27.028.981.590	(13.200.130.466)
Thuế, phí, lệ phí	10.602.948.898	5.693.620.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.820.709.642	1.813.681.063
Chi phí khác bằng tiền	13.654.582.296	15.367.401.876
	87.603.554.653	43.521.183.184

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	64.928.782.627	2.216.105.755
Thu nhập từ cơ cấu nợ với ngân hàng	-	244.901.564.750
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng Hợp tác kinh doanh	6.483.400.000	-
Thu nhập khác	1.409.616.954	941.671.696
	72.821.799.581	248.059.342.201

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(187.275.749.897)	48.935.352.973
Các khoản điều chỉnh tăng	372.441.771	4.031.322.851
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	143.277.866	54.869.306
- Thù lao Hội đồng quản trị	228.000.000	282.000.000
- Điều chỉnh chi phí theo Thanh tra Bộ tài chính	-	3.694.008.730
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.163.905	444.815
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.726.733.587)	(52.966.675.824)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.671.864.281)	(1.393.524.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(50.420.282.309)
- Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước đã thực hiện năm nay	(54.869.306)	(1.152.869.515)
Thu nhập tính thuế TNDN	(188.630.041.713)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.910.286.452	14.892.604.740

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.973.861	230.573.903
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(28.655.573)	(10.973.861)
	(17.681.712)	219.600.042

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(187.258.068.185)	48.715.752.931
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(187.258.068.185)	48.715.752.931
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.338)	348

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.387.294.262	616.900.818.036
Chi phí nhân công	120.151.344.299	130.249.119.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.303.340.124	337.611.704.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.009.662.653	497.292.369.409
Chi phí khác bằng tiền	117.749.074.668	55.934.530.078
	1.425.600.716.006	1.637.988.541.177

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.009.600.464	-	61.285.997.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.343.424.953	(37.739.613.422)	266.760.310.978	(10.710.631.832)
Tiền gửi tiết kiệm	86.500.000.000	-	87.002.000.000	-
Đầu tư dài hạn	73.648.455.343	-	73.648.455.343	-
	549.501.480.760	(37.739.613.422)	488.696.763.732	(10.710.631.832)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	1.327.305.570.498	1.449.054.014.320
Phải trả người bán, phải trả khác	932.684.437.670	915.636.196.102
	2.259.990.008.168	2.364.690.210.422

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong chương trình cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343
	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343
	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.009.600.464	-	-	53.009.600.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.388.911.531	5.214.900.000	-	298.603.811.531
Tiền gửi tiết kiệm	86.500.000.000	-	-	86.500.000.000
	432.898.511.995	5.214.900.000	-	438.113.411.995
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.285.997.411	-	-	61.285.997.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.986.648.585	9.063.030.561	-	256.049.679.146
Tiền gửi tiết kiệm	87.002.000.000	-	-	87.002.000.000
	395.274.645.996	9.063.030.561	-	404.337.676.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	470.589.853.280	664.125.717.218	192.590.000.000	1.327.305.570.498
Phải trả người bán, phải trả khác	413.891.169.866	518.793.267.804	-	932.684.437.670
	884.481.023.146	1.182.918.985.022	192.590.000.000	2.259.990.008.168
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	731.628.014.320	471.196.000.000	246.230.000.000	1.449.054.014.320
Phải trả người bán, phải trả khác	396.848.928.298	518.787.267.804	-	915.636.196.102
	1.128.476.942.618	989.983.267.804	246.230.000.000	2.364.690.210.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	120.700.000.000	366.956.039.311

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đang phản ánh tổng số Nợ ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 82,62 tỷ đồng, lỗ lũy kế là (921,2) tỷ đồng, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là 470,59 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu, trong đó:

+ Tập trung vào tái cơ cấu nợ vay với các tổ chức tín dụng thông qua Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo hướng giảm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi; cân đối đủ dòng tiền để thực hiện các dự án mua - bán nợ đảm bảo khả thi và mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty, cố gắng thực hiện xử lý được nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

+ Về tái cơ cấu tổ chức: Tiếp tục rà soát, thực hiện tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, tăng trách nhiệm người đứng đầu các bộ phận; chuẩn hóa việc đánh giá cán bộ, nhân viên, xây dựng thang bảng điểm để thuận lợi cho việc đánh giá năng lực hiệu quả cán bộ, thuyền viên; hướng tới việc trả lương theo hiệu quả công việc.

+ Về tái cơ cấu đội tàu: Vào thời điểm thích hợp sẽ xem xét thanh lý thêm tàu Vega Star (đã thanh lý vào tháng 9/2020) và Đại Nam. Bên cạnh đó, sẽ tiếp tục tích cực thuê tàu bên ngoài để tăng năng lực vận chuyển, tăng khả năng cạnh tranh, sản lượng, doanh thu, tạo thêm việc làm cho người lao động và nâng cao hiệu quả.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.263.614.858.570	13.655.093.559	1.277.269.952.129
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(193.541.568.123)	6.265.818.226	(187.275.749.897)
Tài sản bộ phận	2.673.465.255.288	21.153.352.413	2.694.618.607.701
Tài sản không phân bổ	101.337.596.522	-	101.337.596.522
Tổng tài sản	2.774.802.851.810	21.153.352.413	2.795.956.204.223
Nợ phải trả của các bộ phận	2.270.306.333.738	16.746.658.735	2.287.052.992.473
Nợ phải trả không phân bổ	405.814.167	-	405.814.167
Tổng nợ phải trả	2.270.712.147.905	16.746.658.735	2.287.458.806.640

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	407.367.994.883	869.901.957.246	1.277.269.952.129
Tài sản bộ phận	859.412.199.719	1.835.206.407.982	2.694.618.607.701
Tài sản không phân bổ	101.337.596.522	-	101.337.596.522

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VTB & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	15.494.787.697	22.456.687.946
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	684.000.000	779.084.561
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	10.233.726.335	16.423.935.404
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	1.344.472.725	123.099.998
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	134.918.182	1.335.252.714
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	115.800.000	899.327.269
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.767.585.000	2.895.988.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	214.285.455	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	64.248.288.549	91.097.533.718
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	20.638.484.651	26.269.522.615
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	2.429.625.424	2.381.441.029
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	872.903.058	95.669.472
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	18.941.905.351	19.675.453.754
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.149.571.324	21.329.337.339
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	20.692.151.771
- Công ty Cổ phần VTB & Hợp tác lao động quốc tế	519.719.545	463.099.088
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	280.609.189	-
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	235.772.724	121.272.728
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	179.697.283	69.585.922
Doanh thu hoạt động tài chính	1.671.864.281	1.393.524.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	1.393.524.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	557.045.081	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	15.295.596.205	14.993.677.229
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	-	59.200.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	4.500.000	93.800.000
- Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	129.310.000	129.310.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	106.600.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	557.018.976	-
Trả trước cho người bán	-	12.678.888.995
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	12.678.888.995
Phải thu khác	74.032.818.962	74.032.818.962
- Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	74.032.818.962	74.032.818.962

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán	19.157.639.989	24.307.604.237
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.141.032.706	7.755.193.427
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	313.051.106	105.236.419
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.241.115.953	7.311.649.445
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	7.980.974.206	9.003.857.946
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	169.403.518	-
- Công ty Cổ phần VTB & Hợp tác lao động quốc tế	131.548.500	131.667.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	176.814.000	-
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	3.700.000	-
Người mua trả tiền trước	-	132.129.529
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	-	132.129.529
Phải trả khác	67.200.000.000	67.200.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Tiền cổ tức	67.200.000.000	67.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.978.660.420	2.050.757.000
<i>Trong đó:</i>			
- Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch HĐQT	128.495.020	144.689.000
- Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	425.787.200	519.855.000
- Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	405.611.000	454.373.000
- Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	424.246.100	470.500.000
- Ông Lâm Phúc Tú	Phó Tổng Giám đốc	-	461.340.000
- Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	300.075.100	-
- Ông Hoàng Hữu Tùng	Phó Tổng Giám đốc	294.446.000	-

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.







Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.412.896.039	84.074.208.115	6.089.070.005.670	8.915.468.126	61.840.555	6.212.534.418.505
- Mua trong năm	967.816.364	-	4.482.717.095	64.727.274	-	5.515.260.733
- Tặng khác	6.483.400.000	-	-	-	-	6.483.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.276.178.506)	(224.004.363.168)	-	-	(239.280.541.674)
Số dư cuối năm	37.864.112.403	68.798.029.609	5.869.548.359.597	8.980.195.400	61.840.555	5.985.252.537.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.966.756.469	84.074.208.115	4.007.779.694.089	8.746.213.806	61.840.555	4.117.628.713.034
- Khấu hao trong năm	1.101.285.503	-	312.595.061.682	175.727.048	-	313.872.074.233
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.276.178.506)	(224.004.363.168)	-	-	(239.280.541.674)
Số dư cuối năm	18.068.041.972	68.798.029.609	4.096.370.392.603	8.921.940.854	61.840.555	4.192.220.245.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.446.139.570	-	2.081.290.311.581	169.254.320	-	2.094.905.705.471
Tại ngày cuối năm	19.796.070.431	-	1.773.177.966.994	58.254.546	-	1.793.032.291.971

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.224.928.558 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.012.912.320.895 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ^(a)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ^(a)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	731.628.014.320	-	(140.338.161.040)	120.700.000.000	470.589.853.280	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	731.628.014.320	-	(140.338.161.040)	120.700.000.000 ^(b)	470.589.853.280	-
Vay dài hạn	717.426.000.000	-	139.289.717.218	-	856.715.717.218	-
Tổng Vay dài hạn	1.449.054.014.320	-	(1.048.443.822) ^(c)	120.700.000.000	1.327.305.570.498	-

(a) Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản vay có khả năng trả nợ.

(b) Gốc vay thực trả trong kỳ.

(c) Điều chỉnh tăng/giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá khoản vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾	VND	3%/ năm đến 9,6%/ năm	2029	Thế chấp	783.255.000.000	803.955.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁵⁾⁽⁶⁾	VND	10,5%/ năm đến 12%/ năm	2022	Thế chấp	118.150.000.000	118.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁷⁾⁽⁸⁾	USD	Lãi suất thả nổi	Đang trong quá trình tái cơ cấu nợ	Thế chấp	425.900.570.498	526.949.014.320
					1.327.305.570.498	1.449.054.014.320
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(470.589.853.280)	(731.628.014.320)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					856.715.717.218	717.426.000.000

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐTD-TDTW ngày 24/04/2004 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 12.500 DWT - chiếc số 03/KH2004;
- + Thời hạn cho vay: từ tháng 04/2006 đến tháng 4/2016 (theo Hợp đồng gốc); điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2022 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017)
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 3%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 55.262.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 03/KH2005;
- + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 110.601.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 04/KH2005;
- + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 120.602.000.000 đồng.

(4) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDDTDDT-NHPT ngày 30/01/2011 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư đóng tàu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 12 năm, thời gian ân hạn 2 năm; điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 07/2029 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 9,6%/năm; lãi quá hạn 14,4%/năm;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 496.790.000.000 đồng.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 08/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,5%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 57.900.000.000 đồng.

(6) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 12/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 12%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 60.250.000.000 đồng.

(7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0097/07/HP ngày 26/09/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 03/0097/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1,8%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 15.343.756 USD tương đương với 355.514.826.520 đồng.

(8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0020/07/HP ngày 12/02/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 2%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 3.037.796,46 USD tương đương với 70.385.743.978 đồng.

(7) (8) Khoản nợ hợp vốn với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) và MSB đã bán sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Hiện tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VCB) đang bán khoản nợ còn lại sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Các bên đang trong quá trình thực hiện các điều khoản của Hợp đồng và Thỏa thuận mua bán nợ.

Số vay nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	183.979.000.000	237.756.438.543	468.935.020.400	133.787.954.543
	183.979.000.000	237.756.438.543	468.935.020.400	133.787.954.543

